SAO Y; Uỷ ban nhân dân phường Kiến Hưng
03/01/2023 08:31:01

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG KIẾN HƯNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 14076/QĐ - UBND	*Kiến Hưng, ngày 31 tháng 12 năm 2022.*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai Dự toán thu - chi ngân sách năm 2023.

CHỦ TỊCH UỶ BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG KIẾN HƯNG

Căn cứ Nghị quyết số 97/2019/QH14 ngày 27/11/2019 của Quốc hội về thí điểm tổ chức mô hình chính quyền đô thị tại thành phố Hà Nội;

Căn cứ Nghị định 32/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Nghị quyết số 97/2019/QH14 ngày 27/11/2019 của Quốc hội về thi điểm tổ chức mô hình chính quyền đô thị tại thành phố Hà Nội;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 5858/QĐ-UBND ngày 20/12/2022 của UBND quận Hà Đông về việc giao chỉ tiêu kế hoạch kinh tế - xã hội và dự toán thu, chi ngân sách năm 2023 của quận Hà Đông;

Căn cứ Quyết định số 14075/QĐ-UBND ngày 31/12/2022 của UBND phường Kiến Hưng về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2023;

Xét đề nghị của Tài chính - Kế toán phường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán thu - chi ngân sách năm 2023 của phường Kiến Hưng với một số nội dung chính như sau:

- Tổng thu NSNN trên địa bàn: 6 tỷ 661 triệu đồng

Trong đó: + Dự toán giao đơn vị thu nộp NSNN: 1 tỷ 529 triệu đồng

+ Giao thu phối hợp Chi cục thuế: 5 tỷ 132 triệu đồng

- Tổng chi ngân sách phường: 12 tỷ 300 triệu 600 nghìn đồng

(Số liệu theo biểu chi tiết đính kèm Quyết định này)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Văn phòng Uỷ ban nhân dân phường, Tài chính - Kế toán tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- UBND quận Hà Đông;
- Phòng TCKH quận Hà Đông;
- TT Đảng, UBND phường;
- Các Đoàn thể ở phường;
- Các tổ trưởng tổ dân phố;
- Lưu VT.

Để báo cáo

CHỦ TỊCH

U.B.N.D PHƯỜNG KIẾN HƯNG TP HÀ NỘI

Đặng Trần Đức

UBND QUẬN HÀ ĐÔNG
UBND PHƯỜNG KIẾN HƯNG
Chương: 799

Mẫu biểu số 48

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

Đơn vị: Ủy ban nhân dân phường Kiến Hưng

Mã số: 1007386

Mã KBNN: 0026

(Kèm theo quyết định số: 14076/QĐ-UBND ngày 31/12/2022 của UBND phường Kiến Hưng)

Đơn vị: 1000 đồng

STT	Nội dung	Dự toán giao	Tiết kiệm 10%	Dự toán còn lại
I	**Dự toán giao thu ngân sách quận**	**6.661.000.000**		
1	***Dự toán giao đơn vị thu nộp NSNN***	***1.529.000.000***		
1.1	Phí lệ phí	207.000.000		
1.2	Thuế sử dụng đất PNN	1.120.000.000		
1.3	Thu hoa lợi công sản trên đất công	133.000.000		
1.4	Thu khác	69.000.000		
2	***Giao phối hợp với Chi cục thuế thu***	***5.132.000.000***		
2.1	Lệ phí Môn bài	80.000.000		
2.2	Thuế GTGT	3.430.000.000		
2.3	Thuế TTĐB			
2.4	Thuế thu nhập cá nhân	1.622.000.000		
II	**Tổng dự toán chi**	**11.951.400.000**	**545.620.000**	**11.405.780.000**
	Trong đó: - Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên giao tự chủ	***3.955.560.000***	***175.700.000***	***3.779.860.000***
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	***7.995.840.000***	***369.920.000***	***7.625.920.000***
1	Chi Quốc phòng	1.111.928.000	40.540.000	1.071.388.000
-	*Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên giao tự chủ*			-
-	*Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên*	*1.111.928.000*	*40.540.000*	*1.071.388.000*
2	Chi An Ninh	1.536.612.000	13.240.000	1.523.372.000
-	*Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên giao tự chủ*			-
-	*Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên*	*1.536.612.000*	*13.240.000*	*1.523.372.000*
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	105.900.000	10.590.000	95.310.000
-	*Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên giao tự chủ*			-
-	*Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên*	*105.900.000*	*10.590.000*	*95.310.000*
4	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	217.400.000	21.740.000	195.660.000
-	*Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên giao tự chủ*			-
-	*Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên*	*217.400.000*	*21.740.000*	*195.660.000*
5	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	53.000.000	5.300.000	47.700.000
-	*Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên giao tự chủ*			-
-	*Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên*	*53.000.000*	*5.300.000*	*47.700.000*
6	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	79.400.000	7.940.000	71.460.000
-	*Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên giao tự chủ*			-
-	*Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên*	*79.400.000*	*7.940.000*	*71.460.000*

STT	Nội dung	Dự toán giao	Tiết kiệm 10%	Dự toán còn lại
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	53.000.000	5.300.000	47.700.000
-	*Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên giao tự chủ*			-
-	*Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên*	*53.000.000*	*5.300.000*	*47.700.000*
8	Chi sự nghiệp kinh tế	79.400.000	7.940.000	71.460.000
-	*Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên giao tự chủ*			-
-	*Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên*	*79.400.000*	*7.940.000*	*71.460.000*
9	Chi quản lý hành chính	8.148.262.000	420.830.000	7.727.432.000
9.1	UBND phường	5.395.263.000	314.810.000	5.080.453.000
-	*Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên giao tự chủ*	*2.869.931.000*	*136.300.000*	*2.733.631.000*
-	*Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên*	*2.525.332.000*	*178.510.000*	*2.346.822.000*
9.2	Đảng ủy phường	1.196.674.000	41.100.000	1.155.574.000
-	*Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên giao tự chủ*	*359.426.000*	*10.300.000*	*349.126.000*
-	*Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên*	*837.248.000*	*30.800.000*	*806.448.000*
9.3	Khối Đoàn thể	1.556.325.000	64.920.000	1.491.405.000
-	*Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên giao tự chủ*	*656.437.000*	*26.200.000*	*630.237.000*
-	*Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên*	*899.888.000*	*38.720.000*	*861.168.000*
10	Hỗ trợ các hội khác (Hội CTĐ, Hội NCT; Trung tâm HTCĐ)	127.646.000	6.900.000	120.746.000
-	*Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên giao tự chủ*	*69.766.000*	*2.900.000*	*66.866.000*
-	*Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên*	*57.880.000*	*4.000.000*	*53.880.000*
11	Chi bảo đảm xã hội	438.852.000	5.300.000	433.552.000
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	*438.852.000*	*5.300.000*	*433.552.000*